

MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VỀ GIỚI TRONG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Một số khái niệm

Giới là khái niệm về mối quan hệ xã hội - văn hóa giữa nam giới và nữ giới. Giới là nói đến mối quan hệ giữa nam và nữ giới ở phương diện sinh học - văn hóa, xã hội. Giới là một cách để xã hội chia con người thành các phạm trù, các loại, và chỉ định cho mỗi loại một kiểu hành vi riêng, những trách nhiệm và quyền lợi riêng.

Phạm trù “giới” chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội. Các đặc điểm giới là các đặc điểm xã hội của nữ và nam, do đó, chúng có thể thay đổi dưới tác động của các yếu tố xã hội. Ví dụ, ở nơi này phụ nữ có đặc điểm là phụ thuộc vào nam giới về mặt kinh tế và chỉ là người thực hiện các quyết định do nam giới đưa ra, nhưng ở nơi khác phụ nữ là người quyết định cùng với nam giới các vấn đề của cuộc sống; ở nơi này phần lớn phụ nữ có thể làm ruộng, trồng trọt, nhưng ở nơi khác phần lớn nam giới làm những việc này.

Giới tính chỉ các đặc điểm sinh học của nam, nữ. Các đặc điểm giới tính chủ yếu gắn với quá trình tái sản xuất ra con người, mà trực tiếp nhất là các đặc điểm của hệ thống sinh sản của nam và nữ. Các đặc điểm giới tính, tức là đặc điểm sinh học của nữ và nam khó thay đổi do chúng là sản phẩm của quá trình di truyền, tiến hoá sinh học rất lâu dài. Ví dụ, ở khắp nơi trên thế giới từ xưa đến nay phụ nữ đều có khả năng sinh con và nuôi con bằng sữa mẹ, còn nam giới đều có thể làm thụ thai.

Bình đẳng giới là sự ngang bằng giữa nam giới và nữ giới trong các quan hệ và hoạt động xã hội. Bình đẳng giới được hiểu là bằng nhau, ngang nhau và như nhau trên các phương diện cơ bản như: quyền con người; quyền công dân tiêu chuẩn công chức; cơ hội; sân chơi bình đẳng giữa các đối tác (nam và nữ)...

Bất bình đẳng giới là sự khác biệt giới hay khoảng cách giới gây thiệt hại hay cản trở sự tiến bộ của nữ hoặc nam.

Công bằng giới là sự không thiên vị trong cách ứng xử đối với phụ nữ và nam giới. Ví dụ, công bằng giới trong phân bổ các nguồn lực và cơ hội cho phụ nữ và nam giới. Một trong những biểu hiện quan trọng của công bằng giới là công bằng về mặt pháp lý, như việc thiết lập sự công bằng của nữ và nam trong việc cùng được thừa nhận và cùng được ghi tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công bằng giới không phải là sự đối xử cào bằng, mù giới mà trong một số trường hợp cần phải đối xử một cách khác nhau do phải tính đến những khác biệt giới để đạt được sự bình đẳng giới. Đó là những trường hợp phải sử dụng các biện pháp đặc biệt tạm thời để hạn chế sự bất bình đẳng giới.

Một bước phát triển mới trong nhận thức khoa học về giới là phát hiện ra mối quan hệ giữa công bằng giới và bình đẳng giới. Công bằng được thể hiện bằng sự hợp lý không đồng nhất với bình đẳng vì bình đẳng thể hiện sự ngang bằng nhau, bởi vì có thể có tình trạng bất bình đẳng nhưng vẫn công bằng như nam làm cấp trưởng, nữ làm cấp phó và ngược lại, nữ làm cấp trưởng, nam làm cấp phó, nhưng vẫn là hợp lý mà mọi người chấp nhận.... Không phải mọi sự bình đẳng giới đều là công bằng, bởi vì có thể có sự bình đẳng nhưng dẫn tới bất công bằng như độc quyền là nam giới cũng như độc quyền là nữ giới trong tập thể lãnh đạo, quản lý... Công bằng giới có thể là phương tiện để tiến tới sự bình đẳng giới. Do đó, căn cứ vào Luật bình đẳng giới cần xây dựng những quy định nhằm cung cấp công cụ, phương tiện pháp lý, chế tài để đạt được sự bình đẳng giới.

Bình đẳng giới cũng không phải là mục đích tự thân mà là phương tiện để cải thiện phúc lợi của nữ giới và nam giới, trẻ em gái và trẻ em trai. Ví dụ, theo quan niệm này, bình đẳng giới trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe sẽ trực tiếp góp phần nâng cao sức khỏe của phụ nữ và nam giới, trẻ em gái và trẻ em trai.

Khoảng cách giới là sự khác biệt về mặt xã hội giữa nam và nữ, có thể quan sát, đo lường và biểu diễn thông qua các số liệu. Ví dụ, khoảng cách giới về thu nhập, chi tiêu và số năm đi học trung bình của nam và nữ.

Nhu cầu giới thực tế và nhu cầu giới chiến lược

Nhu cầu giới thực tế là các nhu cầu cụ thể, thiết yếu nhằm đảm bảo cuộc sống sinh hoạt hằng ngày của nữ và nam. Đó là những nhu cầu như lương thực,

nước sạch, vệ sinh, nhà ở, an ninh và trật tự xã hội. Việc đáp ứng nhu cầu giới thực tế chủ yếu đem lại lợi ích ngắn hạn, trước mắt chứ chưa làm thay đổi một cách căn bản và lâu dài vị thế và vai trò của nữ và nam, nhất là chưa xoá bỏ được sự bất bình đẳng giới, chưa đạt được sự bình đẳng giới. Có thể nêu một số ví dụ về nhu cầu giới thực tế như: phòng và chữa trị bệnh của phụ nữ và nam giới, trẻ em gái và trẻ em trai; tiêm chủng cho trẻ em gái và trẻ em trai; khám thai theo định kỳ cho phụ nữ mang thai; sử dụng bao cao su để phòng ngừa các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục... Nhu cầu giới thực tế là nhu cầu của phụ nữ và nam giới bắt nguồn từ vai trò giới của họ trong xã hội.

Nhu cầu giới chiến lược là các nhu cầu dài hạn liên quan tới sự phát triển và cải thiện một cách căn bản tình trạng bình đẳng nam nữ. Đó là những nhu cầu nâng cao trình độ học vấn, đổi mới chính sách và cải thiện quan hệ quyền lực, phân công lại lao động trong gia đình và xã hội để nâng cao vị thế, vai trò của phụ nữ và sự bình đẳng giới. Khác với nhu cầu thực tế, việc đáp ứng các nhu cầu chiến lược đòi hỏi một tầm nhìn xa và sự quyết tâm bởi nó gắn liền với những quan niệm về giới và lợi ích của các nhóm xã hội. Nhu cầu giới chiến lược trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, ví dụ, là nhu cầu nâng cao tỷ lệ phụ nữ làm lãnh đạo quản lý hệ thống y tế, nhu cầu tiếp cận một cách bình đẳng các dịch vụ y tế của phụ nữ và nam giới, trẻ em gái và trẻ em trai.

Sự phân công lao động theo giới là sự phân chia công việc giữa nữ và nam. Sự phân công lao động theo giới diễn ra trong gia đình, trong các lĩnh vực hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Ví dụ, trong nhiều gia đình người Việt, theo truyền thống phân công lao động trước đây, phụ nữ thường đảm nhận các công việc tề gia nội trợ và nam giới thường đảm nhiệm các công việc được coi là to lớn hơn như việc làng, việc nước. Trong xã hội, phụ nữ thường tập trung đông trong những ngành nghề như nông nghiệp, dệt may, giáo viên mầm non và tiểu học... Nam giới thường tập trung đông trong các ngành nghề như dầu khí, mỏ, địa chất, giáo viên đại học...

Sự phân công lao động theo giới trên thực tế tuân theo những cách thức, những khuôn mẫu đã được xác định bởi các giá trị, chuẩn mực, quy tắc nhất định do mọi người trong xã hội thừa nhận và tuân theo.

Sự phân công lao động theo giới quy định mỗi giới làm công việc gì. Những cách phân công lao động này có thể đã xuất hiện và được duy trì hoặc bị thay đổi cho phù hợp với điều kiện và yêu cầu của cuộc sống. Nói cách khác, chính xã hội tạo ra các khuôn mẫu phân công lao động, do đó, các khuôn mẫu đó có thể thay đổi để phù hợp với mục tiêu nâng cao bình đẳng giới. Trên thực tế, sự phân công lao động theo giới hiện nay thường “thiên vị” nam giới, buộc phụ nữ phải mất nhiều thời gian cho các công việc tái sản xuất ra con người, ít được tham gia vào quá trình ra quyết định quản lý và giám sát các hoạt động chung ở cộng đồng và của quốc gia. Do đó, cần tìm hiểu những biểu hiện bất bình đẳng nam nữ trong phân công lao động theo giới để có thể tìm ra các biện pháp cải thiện tình trạng bất bình đẳng giới.

Định kiến bất bình đẳng trong vai trò giới

Khái niệm “Vai trò giới” dùng để chỉ kiểu hành vi, hoạt động với các nhiệm vụ, quyền lợi, trách nhiệm nhất định mà xã hội mong chờ nữ giới và nam giới thực hiện.

Vai trò giới trong gia đình: nữ giới làm phần lớn các công việc như đi chợ, nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa, chăm sóc con và các thành viên của gia đình; còn nam giới thường làm những công việc như sửa chữa nhà cửa, sửa chữa các đồ dùng thiết bị phục vụ sinh hoạt gia đình. Đây thực chất là định kiến bất bình đẳng trong vai trò giới.

Vai trò giới trong lao động sản xuất: trong nền sản xuất xã hội, nữ thường tập trung vào một số nghề nghiệp như giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, dệt may... và nam tập trung vào những nghề như tin học, kiến trúc... Đây thực chất là định kiến bất bình đẳng trong vai trò giới.

Vai trò giới trong hoạt động cộng đồng, theo Caroline Moser (1993) thì phụ nữ thường tham gia những công việc cộng đồng mang tính tự nguyện và không được trả công như nấu nướng, thăm hỏi hay tham gia vào các cuộc hội họp, còn nam thường tham gia làm những công việc quản lý và những việc được trả công. Đây thực chất là định kiến bất bình đẳng trong vai trò giới.

Các vai trò giới rất đa dạng, phong phú tùy theo cộng đồng xã hội cụ thể. Ví dụ, ở nơi này phụ nữ được mong đợi làm những công việc nội trợ, ở nhà

trông con và nam giới lên nương rẫy, nhưng ở nơi khác, nam giới được mong đợi làm những công việc ở nhà còn phụ nữ lên nương rẫy. Nơi này giáo viên nữ tập trung chủ yếu ở các trường mầm non và trường tiểu học, nơi kia giáo viên nam tập trung ở các trường dạy nghề, trường đại học. Học sinh nữ ở phổ thông được coi là phù hợp với các môn khoa học xã hội, còn học sinh nam được coi là phù hợp với các môn khoa học tự nhiên. Phụ nữ được coi là phù hợp với một số nghề nghiệp này, còn nam giới được coi là phù hợp với một số nghề nghiệp khác.

Phân tích giới là quá trình thu thập và xử lý thông tin, dữ liệu về các hoạt động và tương quan giữa nam và nữ trong các ngành, lĩnh vực cụ thể. Để đạt được mục tiêu bình đẳng giới và lồng ghép giới trong chính sách, phân tích giới cần được thực hiện trong tất cả các giai đoạn của quá trình xây dựng chính sách. Phân tích giới là một quá trình đánh giá nhu cầu, đánh giá tác động của chính sách dự kiến hay đang diễn ra đối với phụ nữ và nam giới. Phân tích giới sẽ đưa ra những thông tin cần thiết để thiết kế hoặc điều chỉnh chính sách nhằm thực hiện công bằng giới và bình đẳng giới có hiệu quả. Phân tích giới luôn cần phải tính tới các yếu tố kinh tế - xã hội như học vấn, lao động, việc làm, thu nhập, chi tiêu của các nhóm phụ nữ/các em gái và nhóm nam giới/các em trai.

Định kiến giới là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ. Một số nhà nghiên cứu cho rằng định kiến giới là sự khái quát mang tính tuyệt đối hoá về đặc điểm và tính chất, vị thế và vai trò của nữ giới hoặc nam giới. Trong xã hội hiện nay, định kiến giới thường là định kiến theo hướng trọng nam khinh nữ. Định kiến giới vừa phản ánh sự bất bình đẳng giới, vừa củng cố, duy trì thực trạng bất bình đẳng giới trong xã hội.

Phân biệt đối xử về giới là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam hoặc nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới là biện pháp nhằm bảo đảm bình đẳng giới thực chất, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong trường hợp có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy

năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển mà việc áp dụng các quy định như nhau giữa nam và nữ không làm giảm được sự chênh lệch này. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được thực hiện trong một thời gian nhất định và chấm dứt khi mục đích bình đẳng giới đó đạt được. Việc sử dụng biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định trên cơ sở phân tích từ nguyên nhân của tình trạng bất bình đẳng giới và chấp nhận những biện pháp có lợi cho phụ nữ nhưng không thiệt hại gì đáng kể cho nam giới để có thể làm giảm sự bất bình đẳng giới. Tuy nhiên, cần thấy rằng trong không ít trường hợp, khi cần phải thực hiện những biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới thì phải chấp nhận những bất bình đẳng giới tạm thời, trước mắt, tức là một số cá nhân nam giới phải chịu thiệt thòi để tiến tới đạt được bình đẳng giới thực chất, bình đẳng giới mang tính chiến lược và tổng thể ở cấp vĩ mô, lâu dài và bền vững. Do đó, những biện pháp ưu tiên có thể áp dụng trong những trường hợp đặc biệt. Tuy nhiên, các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới chỉ được áp dụng tạm thời trong một thời gian nhất định và chấm dứt khi đạt được mục tiêu bình đẳng giới đó đặt ra. Do vậy, nhiều biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới là biện pháp đặc biệt tạm thời nhằm vào những mục đích nhất định về bình đẳng giới.

Lồng ghép quan điểm bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật là biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới bằng cách xác định vấn đề giới, dự báo tác động giới của văn bản, trách nhiệm, nguồn lực để giải quyết vấn đề giới trong các quan hệ xã hội được văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh. Lồng ghép quan điểm bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật là một biện pháp cơ bản và quan trọng nhất để đưa nguyên tắc bình đẳng giới vào trong quá trình phát triển. Biện pháp này tạo ra cơ sở pháp lý khuôn khổ thể chế và nguồn lực cho việc thực hiện bình đẳng giới trong từng lĩnh vực của đời sống xã hội. Một trong những văn bản quan trọng và cần thiết cần được lồng ghép quan điểm bình đẳng giới là văn bản dự toán ngân sách nhà nước, tức là lập ngân sách giới. Tuy nhiên việc lồng ghép quan điểm/nguyên tắc bình đẳng giới trong văn bản pháp luật không đơn giản, bởi vì nhiều nhà soạn thảo luật cho rằng định kiến trọng nam khinh nữ đã ăn sâu vào tâm thức và khuôn mẫu văn hóa - xã hội của các nước chậm phát triển...

Hoạt động bình đẳng giới là hoạt động do cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân thực hiện nhằm đạt mục tiêu bình đẳng giới. Các hoạt động bình đẳng giới bao gồm một phạm vi rất rộng các hoạt động từ thông tin, truyền thông về pháp luật đến truyền thông thay đổi hành vi về bình đẳng giới; từ hoạt động tập huấn về bình đẳng giới đến các hoạt động tín dụng cho phụ nữ nghèo và hỗ trợ trẻ em gái đến trường. Các hoạt động bình đẳng giới phải tuân theo luật bình đẳng giới và cần được giám sát, đánh giá để có thể điều chỉnh kịp thời.

Chỉ số phát triển giới là số liệu tổng hợp phản ánh thực trạng bình đẳng giới, được tính trên cơ sở tuổi thọ trung bình trình độ giáo dục và thu nhập bình quân đầu người của nam và nữ. Chỉ số phát triển giới là thước đo cho biết mức độ bình đẳng giới của một cộng đồng, một quốc gia trong quá trình phát triển Liên hợp quốc sử dụng chỉ số phát triển giới (viết tắt là GDI - Gender Development Index) lần đầu tiên trong Báo cáo phát triển con người năm 1995. Chỉ số phát triển giới (GDI) càng tiến tới bằng 1 thì có nghĩa là càng bình đẳng giới và càng lùi về bằng 0 thì càng bất bình đẳng giới. Năm 1995, Việt Nam có GDI = 0,537 xếp ở vị trí thứ 74/130 nước; nước có GDI cao nhất, tức là đạt sự bình đẳng cao nhất, là Thụy Điển (GDI = 0,919). Năm 2007-2008, GDI của Việt Nam tăng lên và đạt mức 0,732, xếp thứ 109/177 nước.

2. Một số quan điểm liên quan về giới, chính sách bình đẳng giới

a) Quan điểm lịch sử về bình đẳng giới

Trên nhiều lĩnh vực, nghiên cứu các hoạt động kinh tế - xã hội của phụ nữ đã làm lung lay một số giả định được xây dựng về xã hội và lịch sử. Có ý kiến đã từng cho rằng, chỉ khi nào hệ thống thứ bậc giới được xem xét như là vấn đề lịch sử, chứ không phải là một dữ kiện tâm sinh lý, thì cơ cấu các quan hệ cộng sản nguyên thủy mới được hiểu một cách đúng đắn và vai trò trao đổi trong quá trình biến đổi của các quan hệ ấy sẽ được sáng tỏ hơn. Sự cần thiết có một lý thuyết có hiệu lực về trao đổi trong các xã hội tiền tư bản được nhận thức sâu sắc bởi các nhà nhân học, tuy nhiên, lý thuyết đó, đặc biệt là các lý thuyết nhân loại học mácxít, theo truyền thống cấu trúc, lại gắn với toàn bộ quan niệm phi mácxít về hiện tượng trao đổi phụ nữ như là hiện tượng cơ bản trong xã hội cộng sản nguyên thủy. Chỉ khi nào cách trình bày như thế được yêu cầu nghiêm ngặt

thì các giai đoạn ban đầu của tiến trình phụ nữ thật sự trở thành một thứ hàng hóa để trao đổi mới có thể được làm sáng tỏ. Bởi lẽ các giai đoạn ấy không thể tách khỏi những bước ban đầu trong quá trình chuyển đổi từ sử dụng sang giá trị, từ lao động sang lao động trừu tượng và từ sản xuất hợp tác sang bóc lột.

Một lý thuyết có hiệu lực về trao đổi hàng hóa cần thiết cho cả phân tích các xã hội tiền tư bản lẫn giải thích những tác động lên các xã hội ấy của thực dân hóa và chủ nghĩa đế quốc. Chỉ khi nào vấn đề giới trong các xã hội cộng sản nguyên thủy được hiểu như là những hoạt động trao đổi hàng hóa và các dịch vụ một cách độc lập về mặt kinh tế thì toàn thể lực lượng các quan hệ tư bản chủ nghĩa trong việc lật đổ lao động của phụ nữ, và do đó, làm thay đổi toàn bộ cơ cấu các quan hệ trong các xã hội ấy, mới có thể được nhận thức một cách sâu sắc. Đến lúc ấy, huyền thoại về quà tặng mô tả tộc người sẽ vẫn còn biến hô cho giả định, rất thịnh hành trong khoa học bình dân (pop-science) và truyền thông đại chúng, rằng cái tư tưởng phổ biến coi người đàn ông là trụ cột của gia đình, mà phụ nữ và trẻ em tạm thời phụ thuộc họ, đã phản ánh nhu cầu hay chiều hướng nào đó của con người. Đến lúc ấy, lịch sử văn hóa và truyền thông văn hóa của các dân tộc thế giới thứ ba sẽ còn bị hiểu nhầm, bị bóp méo cho phù hợp với lợi ích của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Quan điểm duy vật lịch sử của C. Mác được vận dụng để giải thích nguồn gốc, nguyên nhân của tình trạng bất bình đẳng giới. Trong các lý thuyết về nữ thì có song đề lý thuyết giữa Thuyết nữ quyền mácxít (quy giản nguyên nhân bất bình đẳng giới về bản chất bóc lột lao động nữ của chủ nghĩa tư bản) và Thuyết nữ quyền cấp tiến (quy giản nguyên nhân bất bình đẳng giới về bản chất áp bức của nam giới đối với nữ giới trong chế độ nam trị) và đã có Thuyết nữ quyền xã hội chủ nghĩa muốn kết hợp hạt nhân hợp lý của cả hai thuyết trên để giải thích nguồn gốc, nguyên nhân của bất bình đẳng giới trong lịch sử cũng như trong xã hội hiện đại. Các lý thuyết nữ quyền nêu trên tuy có dựa vào cơ sở triết học mácxít hoặc phi mácxít nhưng không quy giản về triết học mà là các lý thuyết xã hội cụ thể về giới và bất bình đẳng giới.

Tuy đều cùng là quan điểm lịch sử trong miêu tả và giải thích nguyên nhân của tình trạng bất bình đẳng giới và áp bức giới, nhưng lại đối lập nhau: quan điểm duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác và quan điểm chống chủ nghĩa duy vật

lịch sử của phái nữ quyền cấp tiến. Thuyết nữ quyền xã hội chủ nghĩa có hai khuynh hướng: quan điểm hệ thống kép hoặc là quan điểm hệ thống hợp nhất. Ngoài ra, theo khuynh hướng chống chủ nghĩa duy vật lịch sử còn có nhiều Thuyết nữ quyền không phải là Thuyết nữ quyền cấp tiến, như Thuyết nữ quyền tự do, Thuyết nữ quyền hiện sinh, Thuyết nữ quyền phân tâm học, Thuyết nữ quyền da đen,...

b) Quan điểm xã hội học về bình đẳng giới

Theo quan điểm của các nhà xã hội học hiện đại, khái niệm bình đẳng giới dùng để chỉ việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó. Phân tích kỹ khái niệm bình đẳng giới có thể thấy khái niệm này nói đến sự thừa nhận, sự coi trọng ngang nhau đối với các đặc điểm giới tính và sự thiết lập các cơ hội ngang nhau đối với nữ và nam trong xã hội. Sự bình đẳng giới thể hiện ở nhiều mặt, ví dụ như:

1) nữ và nam bình quyền, tức là nam nữ có quyền ngang nhau trước pháp luật và các thông lệ xã hội;

2) nữ và nam có cơ hội ngang nhau để tham gia, đóng góp và thụ hưởng các nguồn lực của xã hội trong quá trình phát triển; 3) nữ và nam có điều kiện cơ bản ngang nhau để phát huy hết khả năng và thực hiện các mong muốn của mình.

Cần phân biệt hai loại bình đẳng giới:

Bình đẳng giới hình thức: đây là sự bình đẳng dựa trên cơ sở không phân biệt giới và không phân biệt giới tính, thường biểu hiện ở việc áp dụng các quy định, các chuẩn mực chung cho cả nam và nữ. Ví dụ, về mặt hình thức quy định thì nam và nữ được bình đẳng trong cơ hội thăng tiến nghề nghiệp, nhưng trên thực tế do đặc điểm giới tính hoặc do điều kiện không được học tập liên tục vì phải nghỉ sinh con nên phụ nữ không được hưởng lợi ích từ sự bình đẳng với nam giới về cơ hội thăng tiến. Như vậy, bình đẳng giới hình thức có thể dẫn đến bất bình đẳng giới trên thực tế.

Bình đẳng giới thực chất: đây là sự bình đẳng giới trên cơ sở thừa nhận sự khác biệt về giới và sự khác biệt về giới tính đồng thời tính đến các nguyên nhân của sự bất bình đẳng giới để có thể áp dụng những cách ứng xử phù hợp nhằm đạt được sự bình đẳng giới trên thực tế. Trên thực tế, nữ và nam khác nhau, trong không ít trường hợp phụ nữ bị thiệt thòi so với nam giới, thậm chí là bất bình đẳng giới sâu sắc, do đó cần phải áp dụng các biện pháp phân biệt nhất định để khắc phục những nguyên nhân gây ra tình trạng đó để tiến tới sự bình đẳng giới thực chất. Các biện pháp cần áp dụng là biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới như trong Luật bình đẳng giới đã quy định. Trong Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) khái niệm có nội dung tương đương là “biện pháp đặc biệt tạm thời”.

c) Quan điểm chính trị học về bình đẳng giới

Bình đẳng giới được hiểu là bằng nhau, ngang nhau và như nhau trên các lĩnh vực cơ bản như: (1) quyền con người; (2) quyền công dân; (3) tiêu chuẩn công chức; (4) cơ hội; (5) sân chơi bình đẳng giới giữa các đối tác (nam và nữ)...

Bình đẳng giới trong hệ thống chính trị là bình đẳng về các quyền cơ bản, cơ hội phát triển, điều kiện, cách tiếp cận giữa nam giới và nữ giới, làm sao cho cả hai giới phát huy được các quyền của mình như quyền bầu cử, ứng cử, quyền được đào tạo, bổ nhiệm, quyền được đại diện, tiếng nói có chất lượng, đạt hiệu quả cao.

d) Quan điểm về chính sách dựa trên bằng chứng

Chính sách, là những chủ trương, kế hoạch và biện pháp cụ thể của một đảng chính trị, một chính phủ, một tổ chức xã hội nhằm đạt mục đích nhất định về quốc kế, dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội. Thí dụ như, chính sách phát hiện, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng nhân tài, chính sách nghỉ hưu của cán bộ nữ... Đây được xem là một chủ trương, biện pháp lớn của Đảng trong việc thực hiện các mục tiêu, chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Quy trình chính sách

Quy trình chính sách bao gồm hai công đoạn: công đoạn kỹ thuật của chính sách và công đoạn chính trị của chính sách.

Công đoạn kỹ thuật của chính: do các cơ quan chuyên môn của các bộ đảm nhiệm. Đây là các cơ quan IPI thuộc hành chính công vụ. Công đoạn này lại bao gồm ba bước là: 1) Nhận biết vấn đề; 2) Nghiên cứu để tìm ra nguyên nhân của vấn đề và đề ra giải pháp (giải pháp chính là chính sách) để giải quyết vấn đề; 3) Phân tích chính sách về giải pháp đã được đề ra.

Công đoạn chính trị của chính sách: là công đoạn tiếp theo và do bộ trưởng có liên quan cùng với Chính phủ đảm nhiệm. Đây là cơ quan thuộc hành pháp chính trị. Công đoạn này chính là việc Chính phủ xem xét tờ trình về sáng kiến lập pháp của bộ và quyết định về chính sách lập pháp được đề ra.

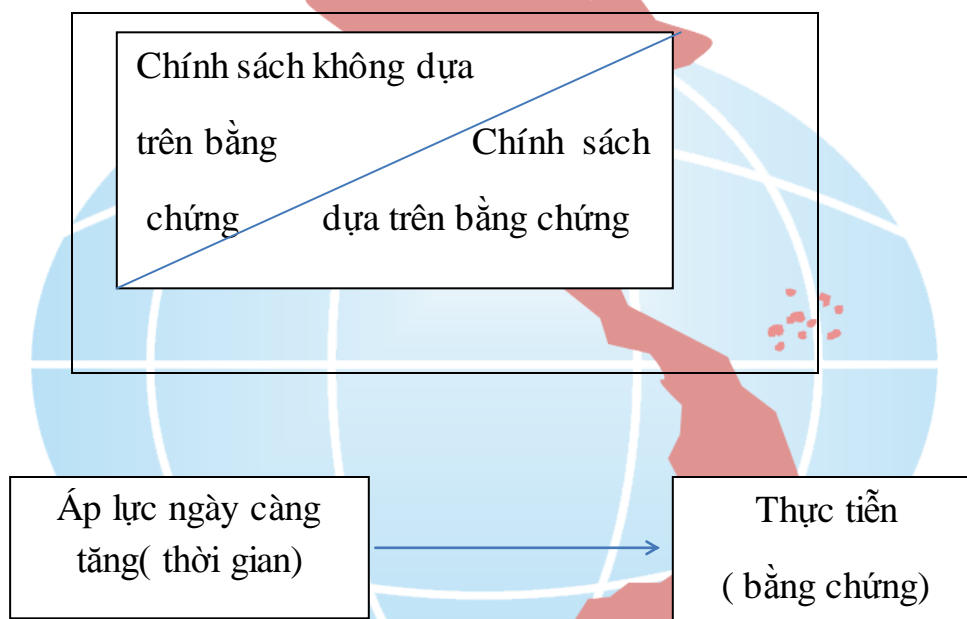
Chính sách về bình đẳng giới là chính sách nhằm giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới nhằm mục tiêu bình đẳng giới. Phân biệt chính sách về bình đẳng giới với việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng các quy phạm pháp luật.

Chính sách dựa trên bằng chứng là gì?

Chính sách dựa trên bằng chứng (Evidence Based Policy - EBP) là một cách tiếp cận giúp mọi người ra quyết định có căn cứ xác đáng về các chính sách, chương trình và dự án bằng cách đưa ra bằng chứng đang có tốt nhất từ các công trình nghiên cứu tại chính trung tâm nơi xây dựng và thực hiện chính sách. EBP đúng hơn là một tài liệu thuyết trình hoặc là một tập hợp các phương pháp truyền tải vào quá trình chính sách, chứ không hẳn là để tác động trực tiếp lên mục đích cuối cùng của chính sách. Nó quảng bá cho một cách tiếp cận hợp lý hơn, chặt chẽ hơn và có hệ thống hơn. Việc theo đuổi EBP được căn cứ vào lập luận rằng các quyết định về chính sách cần phải dựa vào những bằng chứng đang có và phải bao gồm sự phân tích hợp lý. Bởi vì chính sách và thực tiễn dựa vào bằng chứng có tính hệ thống được nhìn nhận là cho ra kết quả tốt hơn vì nó giúp cho các nhà hoạch định chính sách khắc phục được tình trạng tùy tiện hoặc duy ý chí trong việc đề ra, thực hiện, giám sát, đánh giá, điều chỉnh hay thay đổi chính sách.

Chúng ta có thể thấy, trong sơ đồ dưới đây viễn cảnh chính sách dựa trên bằng chứng sẽ thay thế dần chính sách không dựa trên bằng chứng. Tập hợp, thẩm định có phê phán và sử dụng bằng chứng nghiên cứu có chất lượng cao để truyền tải vào quá trình hoạch định chính sách và thực tiễn có tính chuyên nghiệp. Theo thời gian, chính cách dựa trên bằng chứng sẽ chiếm tỷ trọng lớn hơn chính sách không dựa trên bằng chứng.

Hình 1: Viễn cảnh của chính sách dựa trên bằng chứng



Đánh giá chính sách “*Đánh giá các chính sách công với mục tiêu chính là thông tin việc đưa ra quyết định, là một trong những thách thức chính của khoa học xã hội hiện nay. Lĩnh vực nghiên cứu này đặt ra những thách thức to lớn về phương pháp luận mà hiện vẫn chưa hoàn toàn vượt qua được*”.

Nhìn chung, câu hỏi chính cần phải giải đáp trong quá trình đánh giá chính sách là “điều gì sẽ diễn ra (đã diễn ra) nếu chính sách, chương trình hay dự án không được triển khai?”. Khi đó, khó khăn nằm ở việc lựa chọn một kịch bản tham chiếu (một “kịch bản đối chứng”) để đối chiếu với chính sách có liên quan nhằm đánh giá những tác động quan sát được hay những tác động kỳ vọng.

Một quan niệm khác cho rằng, đánh giá chính sách là “quá trình xem xét, so sánh đánh giá mục tiêu nội dung và các ảnh hưởng của chính sách để đưa ra những kiến nghị về chính sách trên cơ sở lợi ích xã hội”.